

CHỈ THỊ SỐ 100-CT/TW (NĂM 1981) VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM VỀ ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH NÔNG NGHIỆP

TS LÊ BÁ TÂM

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài: 15/12/2025; Ngày phản biện: 20/12/2025; Ngày duyệt đăng: 14/4/2026.

● **Tóm tắt:** Chỉ thị số 100-CT/TW (năm 1981) được ban hành nhằm cải tiến công tác khoán và mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động trong các hợp tác xã nông nghiệp. Bài viết đánh giá những tác động kinh tế - xã hội tích cực của Chỉ thị số 100-CT/TW, đồng thời rút ra các bài học quan trọng về xây dựng chính sách nông nghiệp linh hoạt, hiệu quả, cân bằng lợi ích giữa Nhà nước, tập thể và nông dân.

● **Từ khóa:** Chỉ thị số 100-CT/TW; Đổi mới chính sách nông nghiệp; Khoán sản phẩm.



1. Bối cảnh ra đời Chỉ thị số 100-CT/TW

Sau năm 1975, nông nghiệp Việt Nam được tổ chức chủ yếu theo mô hình hợp tác xã tập trung, vận hành trong cơ chế kế hoạch hóa cao độ. Ruộng đất, tư liệu sản xuất và lao động được tập thể hóa; quá trình sản xuất và phân phối chịu sự chi phối chặt chẽ của các chỉ tiêu kế hoạch và cơ chế hành chính. Trong mô hình này, hợp tác xã giữ vai trò là đơn vị sản xuất cơ bản, còn xã viên trở thành người lao động làm việc theo công điểm.

Tuy nhiên, đến cuối thập niên 1970, mô hình này bộc lộ nhiều hạn chế nghiêm trọng về hiệu quả kinh tế. Trước hết, động lực lao động suy giảm do thu nhập của xã viên không gắn trực tiếp với năng suất lao động và kết quả sản xuất. Tình trạng làm nhiều, làm ít hưởng như nhau khá phổ biến, dẫn tới tâm lý làm việc cầm chừng, đối phó, thiếu trách nhiệm. Năng suất lao động thấp, chi phí sản xuất cao, trong khi khả năng tích lũy của hợp tác xã hạn chế.

Bên cạnh đó, cơ chế quản lý bằng mệnh lệnh hành chính làm giảm tính linh hoạt của sản xuất nông nghiệp vốn phụ thuộc lớn vào điều kiện tự nhiên, mùa vụ và trình độ canh tác địa phương. Việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật, cải tiến quy trình sản xuất gặp nhiều trở ngại do thiếu quyền chủ động ở cơ sở. Không ít hợp tác xã lâm vào tình trạng sản xuất trì trệ, đời sống xã viên khó khăn, lương thực thiếu hụt kéo dài. Hình thức khoán theo công việc không còn phù hợp với trình độ quản lý và điều kiện sản xuất của đa số hợp tác xã, đặc biệt 70% hợp tác xã trung bình và yếu kém không thực hiện. Người lao động ít quan tâm sản phẩm cuối cùng, chạy theo công điểm, không đảm bảo quy trình kỹ thuật, và dẫn tới lãng phí, tổn kém chi phí sản xuất.

Trong bối cảnh đó, yêu cầu tìm kiếm một giải pháp đột phá nhằm khơi thông động lực sản xuất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai và lao động trở nên cấp bách. Thực tiễn ở nhiều địa phương cho thấy, một số hợp tác xã đã tự phát áp dụng các hình

thức khoán sản phẩm đến nhóm lao động hoặc cá nhân, bước đầu đem lại kết quả tích cực. Tuy nhiên, do thiếu cơ sở pháp lý và sự chỉ đạo thống nhất, các hình thức khoán này còn lúng túng, thậm chí bị coi là sai lệch trong quản lý tập thể.

Trước những khó khăn kéo dài của nông nghiệp và những tín hiệu đổi mới từ thực tiễn cơ sở, Trung ương Đảng đã tiến hành tổng kết thực tiễn sản xuất, từng bước điều chỉnh tư duy quản lý kinh tế nông nghiệp. Hội nghị Trung ương 9 khóa IV (tháng 12/1980) đã đưa ra quyết định quan trọng: Mở rộng việc thực hiện và hoàn thiện các hình thức khoán sản phẩm trong nông nghiệp. Đây là sự thừa nhận chính thức của Trung ương Đảng đối với những sáng kiến đổi mới từ cơ sở, đồng thời thể hiện bước chuyển trong nhận thức về vai trò của lợi ích kinh tế đối với người lao động.

Trên cơ sở đó, ngày 13/1/1981, Ban Bí thư đã ban hành Chỉ thị số 100-CT/TW về cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp. Chỉ thị số 100-CT/TW không chỉ nhằm hợp thức hóa các hình thức khoán đã xuất hiện trong thực tiễn, mà còn đặt ra khuôn khổ nguyên tắc, mục tiêu và phương hướng rõ ràng cho việc cải tiến cơ chế quản lý trong hợp tác xã.

Mục tiêu cốt lõi của Chỉ thị số 100-CT/TW được xác định là: Gắn trách nhiệm và quyền lợi của người lao động với sản phẩm cuối cùng, qua đó khuyến khích tính tích cực, sáng tạo trong lao động sản xuất; đồng thời, vẫn bảo đảm vai trò quản lý của hợp tác xã và lợi ích của Nhà nước. Nội dung này được nhấn mạnh trong tinh thần “cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp” (Ban Bí thư Trung ương Đảng, 1981).

Chỉ thị số 100-CT/TW ra đời là kết quả của một quá trình tích lũy nhận thức và tổng kết thực tiễn. Nó phản ánh nỗ lực của Đảng trong việc tìm kiếm giải pháp dung hòa giữa yêu cầu đổi

mới cơ chế kinh tế với việc giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp, đồng thời mở ra một giai đoạn mới trong tư duy quản lý và tổ chức sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam.

2. Nội dung cơ bản của Chỉ thị số 100-CT/TW

Chỉ thị số 100-CT/TW được ban hành nhằm cải tiến công tác khoán và mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp, xuất phát từ thực tế nhiều hợp tác xã trước đây chỉ áp dụng khoán sản phẩm một cách manh mún, hiệu quả thấp và chưa khuyến khích được tinh thần lao động tích cực của xã viên. Chỉ thị hướng tới tăng cường sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế, bảo đảm đời sống xã viên và củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, đồng thời tạo cơ sở pháp lý, hướng dẫn thống nhất cho các hợp tác xã trong việc thực hiện khoán sản phẩm. Chỉ thị số 100-CT/TW khẳng định, công tác khoán phải gắn quyền lợi và trách nhiệm của người lao động với kết quả sản phẩm, phát huy tính chủ động, sáng tạo, tận dụng tốt đất đai, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, tiết kiệm chi phí, đồng thời nâng cao năng suất và sản lượng nông sản (Ban Bí thư Trung ương Đảng, 1981).

Chỉ thị số 100-CT/TW nêu rõ các nguyên tắc cơ bản như: Hợp tác xã phải quản lý chặt chẽ các tư liệu sản xuất, đặc biệt là đất đai, sức kéo, phân bón và các cơ sở vật chất - kỹ thuật; tổ chức lao động hợp lý, phát huy tính hiệp tác của tập thể và tính tích cực của từng xã viên; lập quy hoạch, kế hoạch sản xuất và các định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế; đồng thời thực hiện phân phối sản phẩm theo lao động, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, tập thể và người lao động. Việc khoán sản phẩm phải dựa trên nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi, quản lý dân chủ, phát huy quyền làm chủ tập thể và quyền tự chủ của hợp tác xã, khắc phục tình trạng quan liêu, lệnh lạc, gò ép (Ban Bí thư Trung ương Đảng, 1981).

Về cải tiến hình thức khoán, Chỉ thị số 100-CT/TW đề cao ba hình thức chủ yếu: Khoán chi phí sản xuất, khoán công điểm và khoán sản phẩm; trong đó, khoán sản phẩm hướng đến nhóm lao động và người lao động là trọng tâm. Hình thức khoán này gắn trách nhiệm và quyền lợi trực tiếp của người lao động với sản phẩm cuối cùng, tạo động lực lao động mạnh mẽ, tăng năng suất và sản lượng, nâng cao thu nhập xã viên, đồng thời làm tăng tích lũy cho hợp tác xã và thực hiện tốt nghĩa vụ nông sản đối với Nhà nước. Chỉ thị số 100-CT/TW nhấn mạnh rằng, việc khoán phải kết hợp chặt chẽ với tổ chức lao động, phân công hợp lý, sử dụng cơ sở vật chất chung hiệu quả, đồng thời chống lại tình trạng “khoán trắng”, phân tán ruộng đất hoặc giao khoán không kiểm soát, gây lãng phí và làm suy yếu kinh tế tập thể (Ban Bí thư Trung ương Đảng, 1981).

Chỉ thị số 100-CT/TW còn quy định: Các cấp Đảng, chính quyền và Bộ Nông nghiệp phải phổ biến chủ trương, hướng dẫn kỹ thuật và chính sách khoán sản phẩm, kiểm tra, giám sát việc thực hiện, đồng thời bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã, đặc biệt là đội trưởng và cán bộ cơ sở, về kỹ năng quản lý và cách áp dụng khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động. Hợp tác xã cần xây dựng nội quy khoán sản phẩm, phân công rõ trách nhiệm giữa tập thể và người lao động, tổ chức các khâu sản xuất hợp lý, bảo đảm thu hoạch và phân phối sản phẩm đúng nguyên tắc. Chỉ thị số 100-CT/TW nhấn mạnh việc tuyên truyền, phổ biến kinh nghiệm và phong trào thi đua để khuyến khích xã viên hăng hái tham gia lao động, đồng thời khắc phục những lệch lạc, thiếu sót trong quá trình thực hiện (Ban Bí thư Trung ương Đảng, 1981).

Ngoài ra, Chỉ thị số 100-CT/TW lưu ý việc linh hoạt vận dụng hình thức khoán phù hợp với từng loại cây trồng, vật nuôi, ngành nghề và điều kiện địa phương; tổ chức khoán việc cho từng người hoặc nhóm lao động dựa trên định mức

kinh tế - kỹ thuật, đồng thời thiết lập chế độ thưởng, phạt công minh để tăng động lực lao động. Việc khoán phải đảm bảo sử dụng hiệu quả tư liệu sản xuất, bảo vệ đất đai và cơ sở vật chất, tránh chia cắt manh mún, ổn định diện tích khoán để xã viên yên tâm thâm canh lâu dài; yêu cầu củng cố các hợp tác xã yếu kém, hỗ trợ mở rộng quyền tự chủ, nâng cao trình độ quản lý và ý thức tập thể của xã viên, đồng thời tăng cường phối hợp giữa các ngành để phục vụ sản xuất nông nghiệp (Ban Bí thư Trung ương Đảng, 1981).

3. Tác động kinh tế - xã hội của Chỉ thị số 100-CT/TW

Chỉ thị số 100-CT/TW được ban hành là một bước đột phá trong cơ chế quản lý nông nghiệp Việt Nam, mở rộng hình thức khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động nhằm gắn trách nhiệm, quyền lợi với sản lượng. Đây là giải pháp quan trọng tạo ra động lực sản xuất mới, giúp khắc phục tình trạng “làm chung, hưởng chung” ở hợp tác xã tập thể thời kỳ đó - khâu then chốt là nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp trong bối cảnh kinh tế khó khăn đầu thập niên 1980. Chỉ thị số 100-CT/TW đã tạo nền tảng cho giai đoạn cải cách chính sách nông nghiệp sau này.

Một là, giải phóng động lực sản xuất trong nông nghiệp.

Một trong những tác động quan trọng của Chỉ thị số 100-CT/TW là giải phóng tư duy quản lý tập trung và tạo động lực sản xuất cho người lao động bằng cách gắn trực tiếp quyền lợi với sản phẩm cuối cùng. Trước khi khoán sản phẩm, hệ thống hợp tác xã vận hành theo kế hoạch tập trung, xã viên được trả công theo ngày công hoặc chế độ chung, thiếu động lực để đầu tư lao động và sáng kiến trong sản xuất. Chỉ thị số 100-CT/TW ra đời đã mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động, giúp xã viên chủ động hơn trong việc quyết định kỹ thuật sản xuất, chăm sóc cây trồng, phân bổ lao động và sử dụng vật tư. Kết quả là người lao động được khuyến khích làm vượt mức khoán và được

hưởng phần sản lượng tăng thêm, thay vì chỉ nhận công điểm cố định (OECD, 2015). Theo các tổng kết tư liệu học thuật và báo chí, việc gắn trực tiếp thu nhập với sản lượng đã kích thích người lao động tích cực thâm canh, tiết kiệm chi phí và sáng tạo trong sản xuất. Hình thức này còn góp phần giải quyết tình trạng “cha chung không ai khóc” - biểu hiện điển hình của sản xuất tập thể theo cơ chế tập trung quan liêu - bằng cách tạo ra lợi ích kinh tế cụ thể cho từng nhóm lao động (Mai Nguyễn, 2021).

Hai là, nâng cao hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất.

Chỉ thị số 100-CT/TW cũng góp phần đáng kể trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất chủ chốt như đất đai, lao động và vật tư. Việc khoán sản phẩm giúp sử dụng đất đai hợp lý hơn: Ruộng đất được giao khoán từ tập thể đến nhóm lao động và người lao động đã tạo điều kiện để người nông dân thâm canh, không còn hiện tượng bỏ đất hoang hoặc canh tác đôi phó. Đồng thời, người lao động có xu hướng khai thác tốt lao động phụ và thời gian nông nhàn, đưa vào sản xuất hiệu quả hơn do lợi ích của họ được gắn trực tiếp với sản lượng. Khoán sản phẩm cũng khuyến khích xã viên tối ưu hóa sử dụng phân bón, giống, công cụ và tư liệu sản xuất, vì mỗi đơn vị lao động chịu trách nhiệm về kết quả cuối cùng. Điều này giúp tăng hiệu quả kinh tế trên mỗi đơn vị diện tích - tức là năng suất và sản lượng thực tế tăng hơn so với trước khi áp dụng khoán. Theo thống kê, giai đoạn sau khi Chỉ thị số 100-CT/TW được ban hành, năng suất lúa và sản lượng nông sản có xu hướng tăng rõ rệt, đồng thời, hiệu quả tổ chức lao động và quản lý nguồn lực được cải thiện (TTXVN, 2020).

Ba là, cải thiện thu nhập và đời sống nông dân.

Một tác động kinh tế - xã hội khác của Chỉ thị số 100-CT/TW là cải thiện thu nhập và đời sống của người nông dân. Do xã viên được hưởng phần sản lượng vượt mức khoán, thu

nhập của họ không còn phụ thuộc vào công điểm tập thể cố định, mà gắn chặt với năng suất và hiệu quả lao động cá nhân. Điều này có tác dụng ổn định xã hội nông thôn, góp phần giảm bớt tình trạng nghèo đói và thất nghiệp trong bối cảnh khó khăn kéo dài của nền kinh tế quốc gia đầu thập niên 1980. Thu nhập tăng không chỉ mang lại lợi ích trực tiếp cho xã viên về mặt vật chất, mà còn thúc đẩy họ tái đầu tư cho sản xuất trong những mùa vụ tiếp theo - tạo ra vòng “tích lũy nội sinh” trong nông nghiệp. Khi người lao động thấy rõ lợi ích của việc cải tiến kỹ thuật và tăng năng suất, họ sẵn sàng đầu tư lao động và vật tư nhiều hơn, góp phần cải thiện đời sống lâu dài và tạo dựng nền tảng phát triển bền vững hơn cho các hợp tác xã.

Bốn là, tác động tích cực đến tích lũy và nghĩa vụ nhà nước.

Nhờ sản lượng nông nghiệp tăng và hiệu quả sử dụng nguồn lực được cải thiện, nhiều hợp tác xã đã từng bước tăng tích lũy nội bộ, từ đó có thể củng cố cơ sở vật chất - kỹ thuật, sắm sửa công cụ, và đầu tư cho các hoạt động sản xuất tiếp theo. Điều này giúp nâng cao khả năng tự chủ tài chính và sản xuất của hợp tác xã. Hơn nữa, việc tăng sản lượng lương thực và các sản phẩm nông nghiệp giúp các hợp tác xã thực hiện tốt hơn nghĩa vụ cung ứng nông sản cho Nhà nước, giảm thiểu tình trạng thiếu hụt lương thực quốc gia. Tổng sản lượng lương thực cả nước tăng từ 15,0 triệu tấn (năm 1981) lên 18,2 triệu tấn (năm 1985), và năng suất lúa tăng khoảng 23,8% trong giai đoạn 1981-1985. Số liệu này đã cho thấy hiệu quả sản lượng tăng sau khi triển khai khoán sản phẩm (VietNamNet, 2010). Tăng sản lượng và hiệu quả nông nghiệp không chỉ giúp bảo đảm an ninh lương thực mà còn góp phần giảm nhu cầu nhập khẩu lương thực trong giai đoạn khó khăn, ổn định thị trường nội địa và củng cố vai trò của nông nghiệp trong tổng thể nền kinh tế.

Năm là, thúc đẩy chuyển biến trong quản lý kinh tế nông nghiệp.

Chỉ thị số 100-CT/TW đã tạo ra một chuyển biến quan trọng trong tư duy quản lý kinh tế nông nghiệp. Trước đây, quản lý nông nghiệp ở Việt Nam bị chi phối bởi mô hình hành chính - mệnh lệnh, trong đó kế hoạch tập trung quyết định mọi hoạt động sản xuất và phân phối. Chỉ thị số 100-CT/TW ra đời đã dần chuyển hướng trọng tâm từ phân phối theo nguồn lực sang quản lý dựa trên lợi ích kinh tế thực tế, gắn kết quyền lợi của người lao động với kết quả sản xuất.

Việc này không chỉ có ý nghĩa về mặt kinh tế mà còn về mặt tổ chức xã hội: Nó thúc đẩy tư duy hạch toán kinh tế trong nông nghiệp tập thể, tăng cường trách nhiệm cá nhân và nhóm lao động, và đặt nền tảng cho các cải cách sâu rộng hơn sau này, bao gồm Khoán 10 (năm 1988) và giai đoạn đổi mới toàn diện bắt đầu từ Đại hội VI (năm 1986), khi đất đai và quyền sử dụng đất được trao cho hộ gia đình với quyền tự chủ sản xuất rộng hơn (OECD, 2015).

Bên cạnh các kết quả tích cực, việc triển khai Chỉ thị số 100-CT/TW cũng gặp nhiều khó khăn và hạn chế. Một số hợp tác xã vẫn duy trì cơ chế quản lý tập trung, chưa thực sự gắn quyền lợi với năng suất, dẫn đến tình trạng “khoán trắng”, phân chia đất đai manh mún, khó áp dụng tiên bộ kỹ thuật đồng bộ. Việc quản lý lao động, phân bổ công điểm và sản lượng chưa chặt chẽ còn gây tranh cãi nội bộ và làm giảm động lực sản xuất trong một số nơi. Việc áp dụng khoán sản phẩm cần đi kèm quy định rõ ràng về mức khoán, giám sát thực hiện và cơ chế thưởng - phạt công minh, đồng thời cần đào tạo cán bộ hợp tác xã để tổ chức sản xuất và quản lý hiệu quả.

4. Bài học kinh nghiệm về đổi mới chính sách nông nghiệp

Thực tiễn thực hiện Chỉ thị số 100-CT/TW từ năm 1981 cho thấy, việc gắn trực tiếp quyền lợi của người lao động với sản lượng sản xuất là một bước đột phá quan trọng trong quản lý nông nghiệp tập thể.

Một là, cần cân bằng quyền lợi giữa Nhà nước,

nông dân và tập thể. Trước khi áp dụng khoán sản phẩm, hợp tác xã hoạt động theo cơ chế tập trung, xã viên được trả công theo công điểm, sản lượng đạt thấp và năng suất lao động hạn chế. Sau khi khoán sản phẩm, người lao động có quyền hưởng phần vượt mức khoán, đồng thời phải chịu trách nhiệm với sản lượng của nhóm hay hộ gia đình. Việc này đã khuyến khích họ chủ động thâm canh, sử dụng vật tư, phân bón và lao động hiệu quả hơn, góp phần làm tăng năng suất lúa trung bình từ 2,0-2,2 tấn/ha (năm 1980) lên 2,6-2,8 tấn/ha sau 3-4 năm thực hiện ở nhiều vùng như Đồng bằng Sông Hồng. Như vậy, một chính sách thành công cần đảm bảo lợi ích trực tiếp cho người lao động, nhưng đồng thời không làm mất đi nghĩa vụ tập thể và trách nhiệm đối với Nhà nước, từ đó tạo ra một mạng lưới lợi ích cân bằng giữa các bên liên quan.

Hai là, tư duy chính sách cần linh hoạt, lấy hiệu quả sản xuất làm trọng tâm. Chỉ thị số 100-CT/TW đã thể hiện rõ tinh thần này: Thay vì áp dụng một cách cứng nhắc cơ chế tập trung, Nhà nước đã trao quyền chủ động cho nhóm lao động và người lao động trong hợp tác xã. Kết quả là hiệu quả sản xuất tăng lên rõ rệt, ví dụ như: Tổng sản lượng lương thực cả nước tăng từ 11,64 triệu tấn (năm 1980) lên 18,2 triệu tấn (năm 1985) và nhiều hợp tác xã báo cáo thu nhập bình quân xã viên tăng từ 5-10%. Bài học rút ra là chính sách nông nghiệp hiện đại cần linh hoạt, thích ứng với điều kiện cụ thể của từng địa phương, đồng thời tập trung vào việc khơi dậy động lực sản xuất và nâng cao năng suất lao động, thay vì chỉ quản lý hành chính và phân phối theo mệnh lệnh.

Ba là, việc thiết kế cơ chế khoán và phân bổ quyền lợi phải phù hợp với năng lực quản lý của hợp tác xã và năng lực sản xuất của nông dân. Trong giai đoạn đầu áp dụng Chỉ thị số 100-CT/TW, nhiều hợp tác xã gặp khó khăn trong việc xác định mức khoán hợp lý, kiểm soát chất lượng sản phẩm và ghi nhận sản lượng vượt

khoán. Điều này cho thấy, chính sách cần có các cơ chế kiểm soát và hướng dẫn kỹ thuật, đồng thời đi kèm với đào tạo, nâng cao năng lực quản lý và tổ chức lao động của tập thể. Một số quốc gia trên thế giới khi áp dụng cơ chế khoán trong nông nghiệp cũng rút ra kinh nghiệm tương tự rằng, sự thành công phụ thuộc nhiều vào khả năng tổ chức và giám sát nội bộ của đơn vị thực hiện (OECD, 2015).

Chỉ thị số 100-CT/TW cũng cho thấy tầm quan trọng của việc tạo ra động lực tích lũy nội bộ trong hợp tác xã. Nhờ khoán sản phẩm, các hợp tác xã đã tăng được tích lũy, cải thiện cơ sở vật chất - kỹ thuật, nâng cao được năng lực sản xuất bền vững. Đây là bài học quan trọng cho chính sách hiện đại: Phải thiết kế cơ chế khuyến khích tích lũy, đầu tư tái sản xuất và phát triển hạ tầng cơ sở nông nghiệp để không chỉ nâng cao năng suất mà còn đảm bảo khả năng phát triển dài hạn của nông thôn.

Bốn là, chú ý tác động xã hội của cơ chế khoán. Chỉ thị số 100-CT/TW không chỉ mang lại lợi ích kinh tế, mà còn thúc đẩy dân chủ hóa trong quản lý hợp tác xã, nâng cao trách nhiệm và ý thức tự chủ của xã viên. Người lao động từ chỗ thụ động đã được khuyến khích tham gia quyết định phân công lao động, lựa chọn hình thức sản xuất và hưởng lợi từ hiệu quả công việc. Điều này chứng tỏ chính sách kinh tế hiệu quả

cũng cần tính đến yếu tố xã hội, bởi động lực lao động không chỉ dựa trên phần thưởng vật chất mà còn dựa vào sự tham gia và công nhận trách nhiệm cá nhân trong tập thể.

Năm là, tầm quan trọng của việc thí điểm, đánh giá và điều chỉnh chính sách trước khi nhân rộng. Ban đầu, Chỉ thị số 100-CT/TW áp dụng thí điểm tại một số hợp tác xã và sau đó mở rộng dần ra toàn quốc. Quá trình này giúp Nhà nước nhận diện những bất cập, điều chỉnh mức khoán, cơ chế kiểm tra, và hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân. Đây là bài học quan trọng cho các chính sách hiện đại, cần thí điểm, dựa trên số liệu thực tiễn và phản hồi từ người dân để tránh rủi ro khi áp dụng trên quy mô lớn.

Tóm lại, việc thực hiện Chỉ thị số 100-CT/TW đã rút ra nhiều bài học kinh nghiệm quý báu cho chính sách nông nghiệp hiện đại, bao gồm: Cân bằng quyền lợi giữa Nhà nước, nông dân, tập thể, linh hoạt trong chính sách, lấy hiệu quả sản xuất làm trọng tâm, thiết kế cơ chế khoán phù hợp với năng lực quản lý và sản xuất, khuyến khích tích lũy nội bộ, xem xét tác động xã hội, và thí điểm đánh giá trước khi nhân rộng. Những bài học này vẫn còn nguyên giá trị trong đổi mới chính sách nông nghiệp Việt Nam hiện nay, đặc biệt trong bối cảnh nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai, động lực lao động và quản lý hợp tác xã theo hướng bền vững ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Bí thư Trung ương Đảng (1981), *Chỉ thị số 100-CT/TW về cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp*, ban hành ngày 13/1/1981.
2. Khánh An (2020), *Từ cõi trời trong nông nghiệp đến khơi dậy mọi nguồn lực phát triển*, <https://baodautu.vn/tu-coi-troi-trong-nong-nghiep-den-khoi-day-moi-nguon-luc-phat-trien-d130346.html>
3. Mai Nguyễn (2021), *Bước ngoặt trong cơ chế quản lý sản xuất nông nghiệp đầu thập kỷ 80 thế kỷ XX*, <https://thinhvuongvietnam.com/Content/buoc-ngoat-trong-co-che-quan-ly-san-xuat-nong-nghiep-dau-thap-ky-80-the-ky-xx-153722>
4. OECD (2015), *Agricultural Policies in Viet Nam 2015*, https://www.oecd.org/content/dam/oecd/en/publications/reports/2015/09/agricultural-policies-in-viet-nam-2015_g1g554e5/9789264235151-en.pdf
5. TTXVN (2020), *Khoi dậy mọi nguồn lực thúc đẩy mạnh mẽ phát triển kinh tế - xã hội*, <https://www.vietnamplus.vn/khoi-day-moi-nguon-luc-thuc-day-manh-me-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-post665359.vnp>
6. VietNamNet (2010), *Overview of Vietnamese economy (Part 1)*, <https://vietnamnet.vn/en/overview-of-vietnamese-economy-part-1-E440.html>